



**SUTTANTAPIṬAKE**  
**MAJJHIMANIKĀYO**  
**TATIYO BHĀGO**  
**UPARIPAṆṆĀSAKO**  
**&**  
**TẠNG KINH**  
**TRUNG BỘ**  
**TẬP BA**  
**NĂM MƯỜI KINH CUỐI**

**SUTTANTAPIṬAKE**  
**MAJJHIMANIKĀYO - TATIYO BHĀGO**  
**UPARIPAṆṆĀSAKO**

**1. DEVADAHAVAGGO**

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

\*\*\*\*\*

**3. 1. 1. DEVADAHASUTTAM**

Evam me sutam: Ekam samayaṃ bhagavā sakkesu viharati devadahaṃ nāma sakyānaṃ nigamo. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Bhikkhavo”ti. “Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca:

“Santi bhikkhave, eke samaṇabrāhmaṇā evaṃ vādino evaṃ ditṭhino ‘yaṅkiñcāyaṃ purisapuggalo paṭisaṃvedeti sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, sabbam taṃ pubbekatahetu. Iti purāṇānaṃ kammānaṃ tapasā vyantībhāvā<sup>1</sup> navānaṃ kammānaṃ akaraṇā āyatim anavassavo āyatim anavassavā kammakkhayo kammakkhayā dukkhakkhayo dukkhakkhayā vedanākkhayo vedanākkhayā sabbam dukkhaṃ nijjiṇṇam bhavissatī’ti evaṃvādino bhikkhave nigaṇṭhā.<sup>2</sup>

Evam vādāhaṃ bhikkhave, nigaṇṭhe upasaṅkamtivā evaṃ vadāmi: Saccaṃ kira tumhe āvuso nigaṇṭhā evaṃvādino evaṃditṭhino: ‘yaṅkiñcāyaṃ purisapuggalo paṭisaṃvedeti sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, sabbam taṃ pubbekatahetu. Iti purāṇānaṃ kammānaṃ tapasā vyantībhāvā<sup>1</sup> navānaṃ kammānaṃ akaraṇā āyatim anavassavo āyatim anavassavā kammakkhayo kammakkhayā dukkhakkhayo dukkhakkhayā vedanākkhayo vedanākkhayā sabbam dukkhaṃ nijjiṇṇam bhavissatī’ti.

Te ce me bhikkhave, nigaṇṭhā evaṃ puṭṭhā ‘āmā’ti paṭijānanti. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: ‘Kiṃ pana tumhe āvuso nigaṇṭhā, jānātha. Ahuvamheva mayaṃ pubbe, na nāhuvamhā’ti.

No hidaṃ āvuso.

<sup>1</sup> byantībhāvā - Ma; byantibhāvā - Syā.

<sup>2</sup> nigaṇṭhā - Syā.

**TẠNG KINH**  
**TRUNG BỘ - TẬP BA**  
**NĂM MƯƠI KINH CUỐI**

**1. PHẨM DEVADAHA**

Kính lễ đức đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

\*\*\*\*\*

**3. 1. 1. KINH DEVADAHA**

Tôi đã được nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn ngự nơi dân chúng dòng Sakya. Những người Sakya có thị trấn tên là Devadaha.<sup>1</sup> Chính tại nơi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các tỳ khưu rằng: “Này các tỳ khưu.” “Thưa ngài,” các tỳ khưu ấy đã đáp lại đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

“Này các tỳ khưu, có một số Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: ‘Bất cứ điều gì mà người nam này cảm giác được, là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc, tất cả điều ấy có nhân là việc đã làm trong quá khứ. Như vậy do sự tiêu diệt các nghiệp cũ bằng khổ hạnh, do sự không gây nên các nghiệp mới, có sự không tiếp diễn ở tương lai. Do có sự không tiếp diễn ở tương lai, có sự diệt tận của nghiệp. Do sự diệt tận của nghiệp, có sự diệt tận của khổ. Do sự diệt tận của khổ, có sự diệt tận của thọ. Do sự diệt tận của thọ, tất cả khổ sẽ được tiêu hoại.’ Này các tỳ khưu, các Nigantha có học thuyết như thế.

Này các tỳ khưu, Ta đã đi đến gặp các Nigantha có sư thuyết giảng như thế và nói như vậy: Này các hiền giả Nigantha, nghe nói các vị có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: ‘Bất cứ điều gì mà người nam này cảm giác được, là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc, tất cả điều ấy có nhân là việc đã làm trong quá khứ. Như vậy do sự tiêu diệt các nghiệp cũ bằng khổ hạnh, do sự không gây nên các nghiệp mới, có sự không tiếp diễn ở tương lai. Do có sự không tiếp diễn ở tương lai, có sự diệt tận của nghiệp. Do sự diệt tận của nghiệp, có sự diệt tận của khổ. Do sự diệt tận của khổ, có sự diệt tận của thọ. Do sự diệt tận của thọ, tất cả khổ sẽ được tiêu hoại,’ có đúng không vậy?

Này các tỳ khưu, nếu được Ta hỏi như thế, các Nigantha ấy thừa nhận rằng: ‘Đúng vậy,’ thì Ta nói với họ như vậy: ‘Này các hiền giả Nigantha, có phải các vị biết được trong quá khứ chúng ta đã hiện hữu như vậy, chứ không phải đã không hiện hữu như vậy?’

Thưa hiền giả, không có điều này.

---

<sup>1</sup> Ở đây có cái hồ nước (*daha*) thuộc về các vị vua (*deva*) dòng Sakya, nên thị trấn này có tên là Devadaha. Khu rừng Lumbini, nơi Bồ Tát đản sanh, ở gần thị trấn này (MA. iv, 01).

Kiṃ pana tumhe āvuso nigaṇṭhā, jānātha: ‘akaramheva mayaṃ pubbe pāpaṃ kammaṃ na nākaramhā ’ti.  
No hidaṃ āvuso.

Kiṃ pana tumhe āvuso nigaṇṭhā, jānātha ‘evarūpaṃ vā pāpaṃ kammaṃ akaramhā ’ti.  
No hidaṃ āvuso.

Kiṃ pana tumhe āvuso nigaṇṭhā, jānātha: ‘ettakaṃ vā dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ, ettakaṃ vā dukkhaṃ nijjiretabbaṃ<sup>1</sup> ettakamhi vā dukkhe nijjiṇṇe sabbāṃ dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ bhavissati ’ti.  
No hidaṃ āvuso.

Kiṃ pana tumhe āvuso nigaṇṭhā, jānātha: ‘diṭṭheva dhamme akusalānaṃ dhammānaṃ pahānaṃ, kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadan ’ti.  
No hidaṃ āvuso.

Iti kira tumhe āvuso nigaṇṭhā, na jānātha: ‘ahuvamheva mayaṃ pubbe na nāhuvamhā ’ti. Na jānātha ‘akaramheva mayaṃ pubbe pāpaṃ kammaṃ na nākaramhā ’ti. Na jānātha ‘evarūpaṃ vā evarūpaṃ vā pāpaṃ kammaṃ akaramhā ’ti. Na jānātha ‘ettakaṃ vā dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ, ettakaṃ vā dukkhaṃ nijjiretabbaṃ,<sup>1</sup> ettakamhi vā dukkhe nijjiṇṇe sabbāṃ dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ bhavissati ’ti. Na jānātha diṭṭheva dhamme akusalānaṃ dhammānaṃ pahānaṃ, kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadaṃ. Evaṃ sante āyasmantānaṃ nigaṇṭhānaṃ na kallaṃ veyyākaraṇāya: yaṅkiñcāyaṃ purisapuggalo paṭisaṃvedeti, sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā sabbāṃ taṃ pubbe katahetu. Iti purāṇānaṃ kammānaṃ tapasā vyantībhāvā navānaṃ kammānaṃ akaraṇā āyatīṃ anavassavo āyatīṃ anavassavā kammakkhayo kammakkhayā dukkhakkhayo dukkhakkhayā vedanākkhayo vedanākkhayā sabbāṃ dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ bhavissati ’ti.

Sace<sup>2</sup> tumbhe āvuso nigaṇṭhā, jāneyyātha ‘ahuvamheva mayaṃ pubbe na nāhuvamhā ’ti. Jāneyyātha ‘akaramheva mayaṃ pubbe pāpaṃ kammaṃ na nākaramhā ’ti. Jāneyyātha ‘evarūpaṃ vā evarūpaṃ vā pāpaṃ kammaṃ akaramhā ’ti, jāneyyātha ‘ettakaṃ vā dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ ettakaṃ vā dukkhaṃ nijjiretabbaṃ,<sup>1</sup> ettakamhi vā dukkhe nijjiṇṇe sabbāṃ dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ bhavissati ’ti. Jāneyyātha ‘diṭṭheva dhamme akusalānaṃ dhammānaṃ pahānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadaṃ, evaṃ sante āyasmantānaṃ nigaṇṭhānaṃ kallaṃ veyyākaraṇāya: ‘Yaṅkiñcāyaṃ purisapuggalo paṭisaṃvedeti sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā sabbāṃ taṃ pubbekatahetu. Iti purāṇānaṃ kammānaṃ tapasā vyantībhāvā navānaṃ kammānaṃ akaraṇā āyatīṃ anavassavo āyatīṃ anavassavā kammakkhayo kammakkhayā dukkhakkhayo dukkhakkhayā vedanākkhayo vedanākkhayā sabbāṃ dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ bhavissati ’ti.

<sup>1</sup> nijjiretabbaṃ - Ma.

<sup>2</sup> sace pana - Ma, Syā, Sīmu.

Này các hiền giả Nigaṇṭha, có phải các vị biết được ‘trong quá khứ chúng ta đã làm nghiệp ác, chứ không phải là đã không làm’?

Thưa hiền giả, không có điều này.

Này các hiền giả Nigaṇṭha, có phải các vị biết được ‘chúng ta đã làm nghiệp ác như vậy hay là như vậy’?

Thưa hiền giả, không có điều này.

Này các hiền giả Nigaṇṭha, có phải các vị biết được ‘chùng này khổ đã được tiêu hoại, hay là chùng này khổ cần được tiêu hoại, hay là khi chùng này khổ được tiêu hoại thì tất cả khổ sẽ được tiêu hoại’?

Thưa hiền giả, không có điều này.

Này các hiền giả Nigaṇṭha, có phải các vị biết được sự từ bỏ các pháp bất thiện và sự thành tựu các pháp thiện ngay trong hiện tại?

Thưa hiền giả, không có điều này.

Này các hiền giả Nigaṇṭha, nghe nói rằng các vị không biết được ‘trong quá khứ chúng ta đã hiện hữu như vậy, chứ không phải đã không hiện hữu như vậy,’ các vị không biết được ‘trong quá khứ chúng ta đã làm nghiệp ác, chứ không phải là đã không làm,’ các vị không biết được ‘chúng ta đã làm nghiệp ác như vậy hay là như vậy,’ các vị không biết được ‘chùng này khổ đã được tiêu hoại, hay là chùng này khổ cần được tiêu hoại, hay là khi chùng này khổ được tiêu hoại thì tất cả khổ sẽ được tiêu hoại,’ các vị không biết được sự từ bỏ các pháp bất thiện và sự thành tựu các pháp thiện ngay trong hiện tại. Trong khi là như vậy, thì không hợp lý cho các tôn giả Nigaṇṭha với sự công bố rằng: ‘Bất cứ điều gì mà người nam này cảm giác được, là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc, tất cả điều ấy có nhân là việc đã làm trong quá khứ. Như vậy, do sự tiêu diệt các nghiệp cũ bằng khổ hạnh, do sự không gây nên các nghiệp mới, có sự không tiếp diễn ở tương lai. Do có sự không tiếp diễn ở tương lai, có sự diệt tận của nghiệp. Do sự diệt tận của nghiệp, có sự diệt tận của khổ. Do sự diệt tận của khổ, có sự diệt tận của thọ. Do sự diệt tận của thọ, tất cả khổ sẽ được tiêu hoại.’

Này các hiền giả Nigaṇṭha, nếu các vị có thể biết được rằng ‘trong quá khứ chúng ta đã hiện hữu như vậy, chứ không phải đã không hiện hữu như vậy,’ có thể biết được rằng ‘trong quá khứ chúng ta đã làm nghiệp ác, chứ không phải là đã không làm,’ có thể biết được rằng ‘chúng ta đã làm nghiệp ác như vậy hay là như vậy,’ có thể biết được rằng ‘chùng này khổ đã được tiêu hoại, hay là chùng này khổ cần được tiêu hoại, hay là khi chùng này khổ được tiêu hoại thì tất cả khổ sẽ được tiêu hoại,’ có thể biết được rằng sự từ bỏ các pháp bất thiện và sự thành tựu các pháp thiện ngay trong hiện tại. Trong khi là như vậy, thì hợp lý cho các tôn giả Nigaṇṭha với sự công bố rằng: ‘Bất cứ điều gì mà người nam này cảm giác được, là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc, tất cả điều ấy có nhân là việc đã làm trong quá khứ. Như vậy, do sự tiêu diệt các nghiệp cũ bằng khổ hạnh, do sự không gây nên các nghiệp mới, có sự không tiếp diễn ở tương lai. Do có sự không tiếp diễn ở tương lai, có sự diệt tận của nghiệp. Do sự diệt tận của nghiệp, có sự diệt tận của khổ. Do sự diệt tận của khổ, có sự diệt tận của thọ. Do sự diệt tận của thọ, tất cả khổ sẽ được tiêu hoại.’

Seyyathāpi āvuso nigaṇṭhā, puriso sallena viddho assa savisena gāḷhūpalepanena, so sallassapi vedanāhetu<sup>1</sup> dukkhā tippā<sup>2</sup> kaṭukā vedanā vediyeyya. Tassa mittāmaccā ñāṭisālohitā bhisakkaṃ sallakattaṃ upaṭṭhāpeyyuṃ. Tassa so bhisakko sallakatto satthena vaṇamukhaṃ parikanteyya. So satthenapi vaṇamukhassa parikantanahetu dukkhā tippā<sup>2</sup> kaṭukā vedanā vediyeyya. Tassa so bhisakko sallakatto esaniyā sallaṃ eseyya. So esaniyāpi sallassa esanā hetu<sup>3</sup> dukkhā tippā<sup>2</sup> kaṭukā vedanā vediyeyya. Tassa so bhisakko sallakatto sallaṃ abbaheyya.<sup>4</sup> So sallassapi abbahanahetu<sup>5</sup> dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyeyya. Tassa so bhisakko sallakatto agadaṅgāraṃ vaṇamukhe odaheyya. So agadaṅgārassapi vaṇamukhe odahanahetu dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyeyya. So aparena samayena rūḷhena vaṇena sañchavinā arogo assa sukhī serī sayamvasī yena kāmaṅgamo. Tassa evamassa: ‘Ahaṃ kho pubbe sallena viddho ahosiṃ savisena gāḷhūpalepanena. So ‘haṃ sallassapi vedanāhetu dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyiṃ. Tassa me mittāmaccā ñāṭisālohitā bhisakkaṃ sallakattaṃ upaṭṭhāpesuṃ.<sup>6</sup> Tassa me so bhisakko sallakatto satthena vaṇamukhaṃ parikanti. So ‘haṃ satthenapi<sup>7</sup> vaṇamukhassa parikantanahetu dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyiṃ. Tassa me so bhisakko sallakatto esaniyā sallaṃ esi. So ‘haṃ esaniyāpi sallassa esanāhetu<sup>3</sup> dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyiṃ. Tassa me so bhisakko sallakatto sallaṃ abbahi<sup>8</sup> so ‘haṃ sallassāpi abbahanahetu<sup>5</sup> dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyiṃ. Tassa me so bhisakko sallakatto agadaṅgāraṃ vaṇamukhe odahi. So ‘haṃ agadaṅgārassapi vaṇamukhe odahanahetu dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyiṃ. So ‘mhi etarahi rūḷhena vaṇena sañchavinā arogo sukhī serī sayamvasī yena kāmaṅgamo ‘ti.

Evameva kho āvuso nigaṇṭhā, sace tumhe jāneyyātha ‘ahuvamheva mayaṃ pubbe, na nānuvamhā ‘ti. Jāneyyātha ‘akaramheva mayaṃ pubbe pāpakammaṃ na nākaramhā ‘ti. Jāneyyātha ‘evarūpaṃ vā evarūpaṃ vā pāpaṃ kammaṃ akaramhā ‘ti. Jāneyyātha ‘ettakaṃ vā dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ, ettakaṃ vā dukkhaṃ nijjiretabbaṃ. Ettakamhi vā dukkhe nijjiṇṇe sabbam dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ bhavissatī ‘ti. Jāneyyātha ‘diṭṭheva dhamme akusalānaṃ dhammānaṃ pahānaṃ, kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadaṃ. Evaṃ sante āyasmantānaṃ nigaṇṭhānaṃ kallaṃmassa veyyākaraṇāya: yaṅkiñcāyaṃ purisapuggalo paṭisaṃvedeti sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā sabbam taṃ pubbekatahetu. Iti purāṇānaṃ kammānaṃ tapasā vyantībhāvā navānaṃ kammānaṃ akaraṇā āyatīṃ anavassavo āyatīṃ anavassavā kammakkhaya dukkhakkhaya dukkhakkhaya vedanākkhaya vedanākkhaya sabbam dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ bhavissatī ‘ti.

<sup>1</sup> vedanahetu - Syā.

<sup>2</sup> tippā - Ma.

<sup>3</sup> esanahetu - Syā; esaṇāhetu - Sīmu.

<sup>4</sup> abbhūṇheyya - Syā;  
abbyaheyya - PTS.

<sup>5</sup> abbhūṇhanahetu - Syā;

abbyahanahetu - PTS.

<sup>6</sup> upaṭṭhāpesuṃ - Ma, Syā.

<sup>7</sup> sallenapi - PTS.

<sup>8</sup> abbhūṇhi - Syā; abbyahi - PTS.

Này các hiền giả Nigaṇṭha, cũng giống như người bị bắn mũi tên có thuốc độc tẩm dày đặc. Người ấy, cũng vì nguyên nhân cảm thọ đối với mũi tên, cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn. Các bạn bè, đồng nghiệp, thân quyến cùng huyết thống của người ấy rước vị y sĩ giải phẫu đến. Đối với người ấy, vị y sĩ giải phẫu ấy cắt vòng quanh miệng vết thương bằng cây dao. Người ấy, cũng vì nguyên nhân của việc cắt vòng quanh miệng vết thương bằng cây dao, cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn. Đối với người ấy, vị y sĩ giải phẫu ấy thăm dò mũi tên bằng que thăm dò. Người ấy, cũng vì nguyên nhân của việc thăm dò mũi tên bằng que thăm dò, cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn. Đối với người ấy, vị y sĩ giải phẫu rút mũi tên ra. Người ấy, cũng vì nguyên nhân của việc rút ra mũi tên, cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn. Đối với người ấy, vị y sĩ giải phẫu ấy đặt thuốc bột nóng ở miệng vết thương. Người ấy, cũng vì nguyên nhân của việc đặt thuốc bột nóng ở miệng vết thương, cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn. Người ấy, sau một thời gian, với vết thương đã lành có da non, được hết bệnh, có sự an lạc, tự tại, tự chủ, có sự đi lại như ý muốn. Người ấy khởi ý như vậy: ‘Trước kia ta đã bị bắn mũi tên có thuốc độc tẩm dày đặc. Ta đây, cũng vì nguyên nhân cảm thọ đối với mũi tên, đã cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn. Các bạn bè, đồng nghiệp, thân quyến cùng huyết thống của ta đây đã rước vị y sĩ giải phẫu đến. Đối với ta đây, vị y sĩ giải phẫu ấy đã cắt vòng quanh miệng vết thương bằng cây dao. Ta đây, cũng vì nguyên nhân của việc cắt vòng quanh miệng vết thương bằng cây dao, đã cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn. Đối với ta đây, vị y sĩ giải phẫu ấy đã thăm dò mũi tên bằng que thăm dò. Ta đây, cũng vì nguyên nhân của việc thăm dò mũi tên bằng que thăm dò, đã cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn. Đối với ta đây, vị y sĩ giải phẫu đã rút mũi tên ra. Ta đây, cũng vì nguyên nhân của việc rút ra mũi tên, đã cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn. Đối với ta đây, vị y sĩ giải phẫu ấy đã đặt thuốc bột nóng ở miệng vết thương. Ta đây, cũng vì nguyên nhân của việc đặt thuốc bột nóng ở miệng vết thương, đã cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn. Ta đây hiện nay với vết thương đã lành có da non, được hết bệnh, có sự an lạc, tự tại, tự chủ, có sự đi lại như ý muốn.’

Này các hiền giả Nigaṇṭha, nếu các vị có thể biết được rằng ‘trong quá khứ chúng ta đã hiện hữu như vậy, chứ không phải đã không hiện hữu như vậy,’ có thể biết được rằng ‘trong quá khứ chúng ta đã làm nghiệp ác, chứ không phải là đã không làm,’ có thể biết được rằng ‘chúng ta đã làm nghiệp ác như vậy hay là như vậy,’ có thể biết được rằng ‘chùng này khổ đã được tiêu hoại, hay là chùng này khổ cần được tiêu hoại, hay là khi chùng này khổ được tiêu hoại thì tất cả khổ sẽ được tiêu hoại,’ có thể biết được rằng sự từ bỏ các pháp bất thiện và sự thành tựu các pháp thiện ngay trong hiện tại. Trong khi là như vậy, thì hợp lý cho các tôn giả Nigaṇṭha với sự công bố rằng: ‘Bất cứ điều gì mà người nam này cảm giác được, là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc, tất cả điều ấy có nhân là việc đã làm trong quá khứ. Như vậy, do sự tiêu diệt các nghiệp cũ bằng khổ hạnh, do sự không gây nên các nghiệp mới, có sự không tiếp diễn ở tương lai. Do có sự không tiếp diễn ở tương lai, có sự diệt tận của nghiệp. Do sự diệt tận của nghiệp, có sự diệt tận của khổ. Do sự diệt tận của khổ, có sự diệt tận của thọ. Do sự diệt tận của thọ, tất cả khổ sẽ được tiêu hoại.’

Yasmā ca kho tumhe āvuso nigaṇṭhā, na jānātha ‘ahuvamheva mayaṃ pubbe na nāhuvamhā ’ti. Na jānātha ‘akaramheva mayaṃ pubbe pāpaṃ kammaṃ, na nākaramhā ’ti. Na jānātha ‘evarūpaṃ vā evarūpaṃ vā pāpaṃ kammaṃ akaramhā ’ti. Na jānātha ‘ettakaṃ vā dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ ettakaṃ vā dukkhaṃ nijjiretabbaṃ, ettakamhi vā dukkhe nijjiṇṇe sabbā dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ bhavissatī ’ti. Na jānātha diṭṭheva dhamme akusalānaṃ dhammānaṃ pahānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadaṃ. Tasmā āyasmantānaṃ nigaṇṭhānaṃ na kallamassa veyyākaraṇāya: ‘Yaṅkiñcāyaṃ purisapuggalo paṭisaṃvedeti sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā sabbā taṃ pubbekatahetu. Iti purāṇānaṃ kammānaṃ tapasā vyantībhāvā navānaṃ kammānaṃ akaraṇā āyatīṃ anavassavo. Āyatīṃ anavassavā kammakkhayaṃ kammakkhayā dukkhakkhayaṃ dukkhakkhayā vedanākkhayaṃ vedanākkhayā sabbā dukkhaṃ vā dukkhaṃ<sup>1</sup> nijjiṇṇaṃ bhavissatī ’ti.

Evam vutte bhikkhave, te nigaṇṭhā maṃ etadavocaṃ: ‘Nigaṇṭho<sup>2</sup> āvuso, nātaputto<sup>3</sup> sabbaññū sabbadassāvī aparisesaṃ ñāṇadassanaṃ paṭijānāti: ‘carato ca me tiṭṭhato ca suttassa ca jāgarassa ca satataṃ samitaṃ ñāṇadassanaṃ paccupaṭṭhitaṃ ’ti. So evamāha: ‘Atthi kho vo āvuso nigaṇṭhā, pubbeva pāpaṃ kammaṃ kataṃ, taṃ imāya kaṭukāya dukkarakārikāya nijjiretha.<sup>4</sup> Yampanettha etarahi kāyena saṃvutā vācāya saṃvutā manasā saṃvutā, taṃ āyatīṃ pāpassa kammaṃ<sup>5</sup> akaraṇaṃ, iti purāṇānaṃ kammānaṃ tapasā vyantībhāvā navānaṃ kammānaṃ akaraṇā āyatīṃ anavassavo āyatīṃ anavassavā kammakkhayaṃ kammakkhayā dukkhakkhayaṃ dukkhakkhayā vedanākkhayaṃ vedanākkhayā sabbā dukkhaṃ vā dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ bhavissatī ’ti. Tañca panamhākaṃ ruccati ceva khamati ca, tena camhā attamanā ti

Evam vutte ahaṃ bhikkhave, te nigaṇṭhe etadavocaṃ: ‘Pañca kho ime āvuso nigaṇṭhā, dhammā diṭṭhevadhamme dvidhā vipākā. Katame pañca? saddhā ruci anussavo ākāraparivitakko diṭṭhinijjhānakkhanti. Ime kho āvuso nigaṇṭhā, pañca dhammā diṭṭheva dhamme dvidhā vipākā. Tatrāyasmantānaṃ nigaṇṭhānaṃ kā atītaṃse satthari saddhā, kā ruci, ko anussavo, ko ākāraparivitakko, kā diṭṭhinijjhānakkhanti ’ti. Evaṃvādī kho ahaṃ bhikkhave, nigaṇṭhesu na kiñci sahadhammikaṃ vādapaṭihāraṃ<sup>6</sup> samanupassāmi.

Punacaparāhaṃ bhikkhave, te nigaṇṭhe evaṃ vadāmi: ‘Taṃ kimmaññathāvuso nigaṇṭhā, yasmiṃ hi vo samaye tibbo upakkammo hoti tibbaṃ padhānaṃ, tippā<sup>7</sup> tasmīṃ samaye opakkamikā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vedīyetha. Yasmiṃ pana vo samayena na tibbo upakkamo hoti na tibbaṃ padhānaṃ, na tippā tasmīṃ<sup>8</sup> samaye opakkamikā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vedīyethā ’ti.

<sup>1</sup> sabbā taṃ dukkhaṃ - PTS.

<sup>2</sup> nigaṇṭho - Syā.

<sup>3</sup> nātaputto - Ma, Syā.

<sup>4</sup> nijjiretha - Ma, Sīmu.

<sup>5</sup> pāpakammaṃ - Ma.

<sup>6</sup> pariḥāraṃ - Ma, Syā, Sīmu.

<sup>7</sup> tippaṃ, tippā - PTS.

<sup>8</sup> tamhi - PTS.



Này các hiền giả Nigaṇṭha, bởi vì các vị không biết được ‘trong quá khứ chúng ta đã hiện hữu như vậy, chứ không phải đã không hiện hữu như vậy,’ các vị không biết được ‘trong quá khứ chúng ta đã làm nghiệp ác, chứ không phải là đã không làm,’ các vị không biết được ‘chúng ta đã làm nghiệp ác như vậy hay là như vậy,’ các vị không biết được ‘chùng này khổ đã được tiêu hoại, hay là chùng này khổ cần được tiêu hoại, hay là khi chùng này khổ được tiêu hoại thì tất cả khổ sẽ được tiêu hoại,’ các vị không biết được sự từ bỏ các pháp bất thiện và sự thành tựu các pháp thiện ngay trong hiện tại. Trong khi là như vậy, thì không hợp lý cho các tôn giả Nigaṇṭha với sự công bố rằng: ‘Bất cứ điều gì mà người nam này cảm giác được, là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc, tất cả điều ấy có nhân là việc đã làm trong quá khứ. Như vậy do sự tiêu diệt các nghiệp cũ bằng khổ hạnh, do sự không gây nên các nghiệp mới, có sự không tiếp diễn ở tương lai. Do có sự không tiếp diễn ở tương lai, có sự diệt tận của nghiệp. Do sự diệt tận của nghiệp, có sự diệt tận của khổ. Do sự diệt tận của khổ, có sự diệt tận của thọ. Do sự diệt tận của thọ, tất cả khổ sẽ được tiêu hoại.’

Này các tỳ khưu, được nói như vậy, các Nigaṇṭha ấy đã nói với Ta điều này: ‘Thưa hiền giả, Nigaṇṭha Nātaputta là bậc biết tất cả, thấy tất cả, tuyên bố về tri kiến không khiếm khuyết rằng: ‘Đối với ta, trong khi đi, trong khi đứng, trong khi ngủ, trong khi thức, tri kiến của ta luôn luôn được tập trung, được tồn tại.’ Vị ấy đã nói như vậy: ‘Này các hiền giả Nigaṇṭha, các người quả là có nghiệp ác đã làm trước đây, hãy làm tiêu hoại nghiệp ấy bằng cách thực hiện hành động khó khăn đau đớn này. Hơn nữa, hiện nay ở đây các người thu thúc về thân, thu thúc về khẩu, thu thúc về ý, việc ấy là sự không tạo ra nghiệp ác trong tương lai. Như thế, do sự tiêu diệt các nghiệp cũ bằng khổ hạnh, do sự không gây nên các nghiệp mới, có sự không tiếp diễn ở tương lai. Do có sự không tiếp diễn ở tương lai, có sự diệt tận của nghiệp. Do sự diệt tận của nghiệp, có sự diệt tận của khổ. Do sự diệt tận của khổ, có sự diệt tận của thọ. Do sự diệt tận của thọ, tất cả khổ sẽ được tiêu hoại.’ Và hơn nữa, chúng tôi còn ưa thích và chấp nhận điều ấy, và nhờ thế chúng tôi hoan hỷ.

Này các tỳ khưu, được nói như vậy, Ta đã nói với các Nigaṇṭha ấy điều này: ‘Này các hiền giả Nigaṇṭha, đây là năm pháp có quả thành tựu theo hai cách ngay trong hiện tại. Năm pháp nào? Niềm tin, sự ưa thích, sự nghe theo, sự suy tầm theo hình thức, sự chấp nhận quan điểm theo suy nghĩ. Này các hiền giả Nigaṇṭha, năm pháp này có quả thành tựu theo hai cách ngay trong hiện tại. Về năm pháp này, các đại đức Nigaṇṭha có niềm tin thế nào về bậc thầy ở thời quá khứ, có sự ưa thích thế nào, có sự nghe theo thế nào, có sự suy tầm theo hình thức thế nào, có sự chấp nhận quan điểm theo suy nghĩ thế nào?’ Này các tỳ khưu, với lời nói như vậy Ta không thấy lời phản bác hợp lý nào ở các Nigaṇṭha.

Này các tỳ khưu, hơn nữa Ta còn nói với các Nigaṇṭha ấy như vậy: ‘Này các hiền giả Nigaṇṭha, các vị nghĩ gì về điều này? Chính vào lúc các vị có sự nỗ lực mãnh liệt, có sự ra sức mãnh liệt, phải chăng vào lúc ấy các vị cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn do sự nỗ lực mãnh liệt? Trái lại, vào lúc các vị không có sự nỗ lực mãnh liệt, không có sự ra sức mãnh liệt, phải chăng vào lúc ấy các vị không cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn do sự nỗ lực mãnh liệt?’

‘Yasmiṃ no āvuso gotama, samaye tibbo upakkamo hoti tibbaṃ padhānaṃ, tikkā tasmīṃ samaye opakkamikā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyāma. Yasmiṃ pana no samaye na tibbo upakkamo hoti, na tibbaṃ padhānaṃ, na tikkā tasmīṃ samaye opakkamikā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyamā ’ti.

Iti kirāvuso<sup>1</sup> nigaṇṭhā, yasmiṃ vo<sup>2</sup> samaye tibbo upakkamo hoti tibbaṃ padhānaṃ, tikkā tasmīṃ samaye opakkamikā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyetha. Yasmiṃ pana vo samaye na tibbo upakkamo hoti, na tibbaṃ padhānaṃ, na tikkā tasmīṃ samaye opakkamikā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyetha. Evaṃ sante āyasmantānaṃ nigaṇṭhānaṃ na kalamassa veyyākaraṇāya: ‘Yaṅkiñcāyaṃ purisapuggalo paṭisaṃvedeti sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, sabbaṃ taṃ pubbe katahetu. Iti purāṇānaṃ kammānaṃ tapasā vyantībhāvā navānaṃ kammānaṃ akaraṇā āyatīṃ anavassavo āyatīṃ anavassavā kammakkhayo kammakkhayā dukkhakkhayo dukkhakkhayā vedanākkhayo vedanākkhayā sabbaṃ dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ bhavissatī ’ti.

Sace āvuso nigaṇṭhā, yasmiṃ vo samaye tibbo upakkamo hoti tibbaṃ padhānaṃ, na tikkā tasmīṃ samaye<sup>3</sup> opakkamikā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyetha. Yasmiṃ pana vo samaye na tibbo upakkamo hoti na tibbaṃ padhānaṃ, tikkā tasmīṃ samaye<sup>3</sup> opakkamikā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyetha. Evaṃ sante āyasmantānaṃ nigaṇṭhānaṃ kalamassa veyyākaraṇāya: ‘Yaṅkiñcāyaṃ purisapuggalo paṭisaṃvedeti sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, sabbaṃ taṃ pubbekatahetu. Iti purāṇānaṃ kammānaṃ tapasā vyantībhāvā —pe— sabbaṃ dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ bhavissatī ’ti.

Yasmā ca kho āvuso nigaṇṭhā, yasmiṃ vo samaye tibbo upakkamo hoti tibbaṃ padhānaṃ, tikkā tasmīṃ samaye opakkamikā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyetha. Yasmiṃ pana vo samaye na tibbo upakkamo hoti na tibbaṃ padhānaṃ, na tikkā tasmīṃ samaye opakkamikā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyetha. Te tumhe sāmaññeva opakkamikā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyamānā avijjā aññāṇā sammohā vipaccetha: ‘Yaṅkiñcāyaṃ purisapuggalo paṭisaṃvedeti sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, sabbaṃ taṃ pubbekatahetu. Iti purāṇānaṃ kammānaṃ tapasā vyantībhāvā navānaṃ kammānaṃ akaraṇā āyatīṃ anavassavo. Āyatīṃ anavassavā kammakkhayo kammakkhayā dukkhakkhayo dukkhakkhayā vedanākkhayo vedanākkhayā sabbaṃ dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ bhavissatī ’ti. Evaṃ vādīpi kho ahaṃ bhikkhave, nigaṇṭhesu na kañci<sup>4</sup> sahadhammikaṃ vādapaṭihāraṃ samanupassāmi.

<sup>1</sup> kira āvuso - Ma, Sīmu.

<sup>2</sup> yasmiṃ vo pana - Sīmu.

<sup>3</sup> padhānaṃ, tiṭṭhey’ eva tasmīṃ samaye - PTS.

<sup>4</sup> kiñci - PTS, Sīmu.

<sup>5</sup> punacapanāhaṃ - PTS.

‘Thưa hiền giả Gotama, vào lúc chúng tôi có sự nỗ lực mãnh liệt, có sự ra sức mãnh liệt, vào lúc ấy chúng tôi cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn do sự nỗ lực mãnh liệt. Trái lại, vào lúc chúng tôi không có sự nỗ lực mãnh liệt, không có sự ra sức mãnh liệt, vào lúc ấy chúng tôi không cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn do sự nỗ lực mãnh liệt.’

Này các hiền giả Nigaṇṭha, như vậy nghe nói vào lúc các vị có sự nỗ lực mãnh liệt, có sự ra sức mãnh liệt, vào lúc ấy các vị cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn do sự nỗ lực mãnh liệt. Trái lại, vào lúc các vị không có sự nỗ lực mãnh liệt, không có sự ra sức mãnh liệt, vào lúc ấy các vị không cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn do sự nỗ lực mãnh liệt. Trong khi là như vậy, thì không hợp lý cho các tôn giả Nigaṇṭha với sự công bố rằng: ‘Bất cứ điều gì mà người nam này cảm giác được, là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc, tất cả điều ấy có nhân là việc đã làm trong quá khứ. Như vậy, do sự tiêu diệt các nghiệp cũ bằng khổ hạnh, do sự không gây nên các nghiệp mới, có sự không tiếp diễn ở tương lai. Do có sự không tiếp diễn ở tương lai, có sự diệt tận của nghiệp. Do sự diệt tận của nghiệp, có sự diệt tận của khổ. Do sự diệt tận của khổ, có sự diệt tận của thọ. Do sự diệt tận của thọ, tất cả khổ sẽ được tiêu hoại.’

Này các hiền giả Nigaṇṭha, nếu vào lúc các vị có sự nỗ lực mãnh liệt, có sự ra sức mãnh liệt, vào lúc ấy các vị không cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn do sự nỗ lực mãnh liệt. Trái lại, vào lúc các vị không có sự nỗ lực mãnh liệt, không có sự ra sức mãnh liệt, vào lúc ấy các vị cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn do sự nỗ lực mãnh liệt. Trong khi là như vậy, thì hợp lý cho các tôn giả Nigaṇṭha với sự công bố rằng: ‘Bất cứ điều gì mà người nam này cảm giác được, là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc, tất cả điều ấy có nhân là việc đã làm trong quá khứ. Như vậy, do sự tiêu diệt các nghiệp cũ bằng khổ hạnh, —(như trên)— tất cả khổ sẽ được tiêu hoại.’

Này các hiền giả Nigaṇṭha, bởi vì vào lúc các vị có sự nỗ lực mãnh liệt, có sự ra sức mãnh liệt, vào lúc ấy các vị cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn do sự nỗ lực mãnh liệt. Trái lại, vào lúc các vị không có sự nỗ lực mãnh liệt, không có sự ra sức mãnh liệt, vào lúc ấy các vị không cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn do sự nỗ lực mãnh liệt. Các vị đây trong khi cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn từ sự nỗ lực của chính mình, do vô minh, do không biết, do si mê, các vị lại hiểu trái ngược rằng: ‘Bất cứ điều gì mà người nam này cảm giác được, là lạc, hay là khổ, hay là không khổ không lạc, tất cả điều ấy có nhân là việc đã làm trong quá khứ. Như vậy, do sự tiêu diệt các nghiệp cũ bằng khổ hạnh, do sự không gây nên các nghiệp mới, có sự không tiếp diễn ở tương lai. Do có sự không tiếp diễn ở tương lai, có sự diệt tận của nghiệp. Do sự diệt tận của nghiệp, có sự diệt tận của khổ. Do sự diệt tận của khổ, có sự diệt tận của thọ. Do sự diệt tận của thọ, tất cả khổ sẽ được tiêu hoại.’ Này các tỳ khưu, thậm chí với lời nói như vậy Ta cũng không thấy lời phản bác hợp lý nào ở các Nigaṇṭha.

Punacaparāhaṃ<sup>5</sup> bhikkhave, te nigaṇṭhe evaṃ vadāmi: ‘Taṃ kiṃ maññathāvuso nigaṇṭhā, yamidaṃ kammaṃ diṭṭhadhammavedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā samparāyavedanīyaṃ hotū ’ti labbhametan ti.  
No hidaṃ āvuso.

Yaṃ panidaṃ kammaṃ samparāyavedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā diṭṭhadhammavedanīyaṃ hotū ti labbhametan ti.  
No hidaṃ āvuso.

Taṃ kiṃ maññathāvuso nigaṇṭhā, yamidaṃ kammaṃ sukhavedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā dukkhavedanīyaṃ hotū ti labbhametan ti.  
No hidaṃ āvuso.

Yaṃ panidaṃ kammaṃ dukkhavedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā sukhavedanīyaṃ hotū ti labbhametan ti.  
No hidaṃ āvuso.

Taṃ kiṃ maññathāvuso nigaṇṭhā, yamidaṃ kammaṃ paripakkavedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā aparipakkavedanīyaṃ hotū ti labbhametan ti.  
No hidaṃ āvuso.

Yaṃ panidaṃ kammaṃ aparipakkavedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā paripakkavedanīyaṃ hotū ti labbhametan ti.  
No hidaṃ āvuso.

Taṃ kiṃ maññathāvuso nigaṇṭhā, yamidaṃ kammaṃ bahuvedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā appavedanīyaṃ hotū ti labbhametan ti.  
No hidaṃ āvuso.

Yaṃ panidaṃ kammaṃ appavedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā bahuvedanīyaṃ hotū ti labbhametan ti.  
No hidaṃ āvuso.

Taṃ kiṃ maññathāvuso nigaṇṭhā, yamidaṃ kammaṃ vedanīyaṃ taṃ upakkamena vā padhānena vā vedanīyaṃ hotū ti labbhametan ti.  
No hidaṃ āvuso.

Yaṃ panidaṃ kammaṃ vedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā vedanīyaṃ hotū ti labbhametan ti.  
No hidaṃ āvuso.

Này các tỳ khưu, hơn nữa Ta còn nói với các Niganṭha ấy như vậy: Này các hiền giả Niganṭha, các vị nghĩ gì về điều này: ‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ trong hiện tại, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ trong tương lai,’ có phải điều này có thể đạt được?

Thưa hiền giả, không có điều này.

‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ trong tương lai, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ trong hiện tại,’ có phải điều này có thể đạt được?

Thưa hiền giả, không có điều này.

Này các hiền giả Niganṭha, các vị nghĩ gì về điều này: ‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ lạc, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ khổ,’ có phải điều này có thể đạt được?

Thưa hiền giả, không có điều này.

‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ khổ, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ lạc,’ có phải điều này có thể đạt được?

Thưa hiền giả, không có điều này.

Này các hiền giả Niganṭha, các vị nghĩ gì về điều này: ‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ vào lúc chín muồi, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ vào lúc chưa chín muồi,’ có phải điều này có thể đạt được?

Thưa hiền giả, không có điều này.

‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ vào lúc chưa chín muồi, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ vào lúc chín muồi,’ có phải điều này có thể đạt được?

Thưa hiền giả, không có điều này.

Này các hiền giả Niganṭha, các vị nghĩ gì về điều này: ‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ nhiều, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ ít,’ có phải điều này có thể đạt được?

Thưa hiền giả, không có điều này.

‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ ít, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ nhiều,’ có phải điều này có thể đạt được?

Thưa hiền giả, không có điều này.

Này các hiền giả Niganṭha, các vị nghĩ gì về điều này: ‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ không được cảm thọ,’ có phải điều này có thể đạt được?

Thưa hiền giả, không có điều này.

‘Nghệp nào sẽ không được cảm thọ, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ,’ có phải điều này có thể đạt được?

Thưa hiền giả, không có điều này.

Iti kirāvuso nigaṇṭhā, yamidaṃ kammaṃ diṭṭhadhammavedanīyaṃ taṃ upakkamena vā padhānena vā samparāyavedanīyaṃ hotū ti alabbhametaṃ. Yamidaṃ<sup>1</sup> kammaṃ samparāyavedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā diṭṭhadhammavedanīyaṃ hotū ti alabbhametaṃ. Yamidaṃ kammaṃ sukhavedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā dukkhavedanīyaṃ hotū ti alabbhametaṃ. Yamidaṃ kammaṃ dukkhavedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā sukhavedanīyaṃ hotū ti alabbhametaṃ. Yamidaṃ kammaṃ paripakkavedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā aparipakkavedanīyaṃ hotū ti alabbhametaṃ. Yamidaṃ kammaṃ aparipakkavedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā paripakkavedanīyaṃ hotū ti alabbhametaṃ. Yamidaṃ kammaṃ bahuvedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā appavedanīyaṃ hotū ti. Yamidaṃ kammaṃ appavedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā bahuvedanīyaṃ hotū ti alabbhametaṃ. Yamidaṃ kammaṃ vedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā vedanīyaṃ hotū ti alabbhametaṃ. Yamidaṃ kammaṃ vedanīyaṃ, taṃ upakkamena vā padhānena vā vedanīyaṃ hotū ti alabbhametaṃ. Evaṃ sante āyasmantānaṃ nigaṇṭhānaṃ aphalo upakkamo hoti aphalaṃ padhānaṃ. Evaṃvādī bhikkhave, nigaṇṭhā evaṃvādīnaṃ bhikkhave nigaṇṭhānaṃ dasa sahadhammikā vādānūvādā gārayhaṃ thānaṃ<sup>2</sup> āgacchanti.

Sace bhikkhave sattā pubbekatahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, addhā bhikkhave, nigaṇṭhā pubbe dukkatakammakārino, yaṃ etarahi evarūpā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyanti.

Sace bhikkhave, sattā issaranimmāṇahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, addhā bhikkhave, nigaṇṭhā pāpakena issarena nimmitā, yaṃ etarahi evarūpā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyanti.

Sace bhikkhave sattā saṅgatibhāvaheṭṭhi sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, addhā bhikkhave nigaṇṭhā pāpasāṅgatikā, yaṃ etarahi evarūpā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyanti.

Sace bhikkhave, sattā abhijātihetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, addhā bhikkhave, nigaṇṭhā pāpābhijātikā, yaṃ etarahi evarūpā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyanti.

Sace bhikkhave, sattā diṭṭhadhammūpakkamahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, addhā bhikkhave, nigaṇṭhā pāpadiṭṭhadhammūpakkamā.<sup>3</sup> Yaṃ etarahi evarūpā dukkhā tippā kaṭukā vedanā vediyanti.

<sup>1</sup> yaṃ panidaṃ - Ma, Sīmu.

<sup>2</sup> gārayhatṭhānaṃ - Syā.

<sup>3</sup> evarūpā diṭṭhadhammupakkamā - Ma, Sīmu.

“Này các hiền giả Nigaṇṭha, như vậy nghe nói: ‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ trong hiện tại, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ trong tương lai,’ điều này không thể đạt được. ‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ trong tương lai, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ trong hiện tại,’ điều này không thể đạt được. Này các hiền giả Nigaṇṭha, các vị nghĩ gì về điều này: ‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ lạc, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ khổ,’ điều này không thể đạt được. ‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ khổ, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ lạc,’ điều này không thể đạt được. Này các hiền giả Nigaṇṭha, các vị nghĩ gì về điều này: ‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ vào lúc chín muối, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ vào lúc chưa chín muối,’ điều này không thể đạt được. ‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ vào lúc chưa chín muối, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ vào lúc chín muối,’ điều này không thể đạt được. Này các hiền giả Nigaṇṭha, các vị nghĩ gì về điều này: ‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ nhiều, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ ít,’ điều này không thể đạt được. ‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ ít, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ nhiều,’ điều này không thể đạt được. Này các hiền giả Nigaṇṭha, các vị nghĩ gì về điều này: ‘Nghệp nào sẽ được cảm thọ, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ không được cảm thọ,’ điều này không thể đạt được. ‘Nghệp nào sẽ không được cảm thọ, mong rằng nghiệp ấy, do sự nỗ lực hoặc do sự ra sức, sẽ được cảm thọ,’ điều này không thể đạt được. Trong khi là như vậy, thì sự nỗ lực của các tôn giả Nigaṇṭha là không có kết quả, sự ra sức là không có kết quả. Này các tỳ khưu, các Nigaṇṭha đã nói như vậy. Này các tỳ khưu, đối với các Nigaṇṭha có sự thuyết giảng như vậy thì mười điều luận thuyết theo pháp của họ là đối tượng để chê bai.

Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là việc đã làm trong quá khứ, thì này các tỳ khưu, các Nigaṇṭha quả nhiên đã có tạo nghiệp ác hạnh trong quá khứ, vì hiện nay họ cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn có hình thức như thế.

Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là sự tạo ra của đấng Tạo Hóa, thì này các tỳ khưu, các Nigaṇṭha quả nhiên đã được tạo ra bởi đấng Tạo Hóa ác độc, vì hiện nay họ cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn có hình thức như thế.

Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là tính chất của số mạng, thì này các tỳ khưu, các Nigaṇṭha quả nhiên có số mạng xấu, vì hiện nay họ cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn có hình thức như thế.

Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là sanh chủng, thì này các tỳ khưu, các Nigaṇṭha quả nhiên có sanh chủng xấu, vì hiện nay họ cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn có hình thức như thế.

Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là sự nỗ lực trong hiện tại, thì này các tỳ khưu, các Nigaṇṭha quả nhiên đã có sự nỗ lực sai trong hiện tại, vì hiện nay họ cảm nhận các thọ khổ, nhức nhối, đau đớn có hình thức như thế.

Sace bhikkhave, sattā pubbekatahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti gārayhā nigaṇṭhā. No ce sattā pubbekatahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, gārayhā nigaṇṭhā. Sace bhikkhave, sattā issaranimmāṇahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, gārayhā nigaṇṭhā. No ce sattā issaranimmāṇahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, gārayhā nigaṇṭhā. Sace bhikkhave, sattā saṅgatibhāvaheṭṭu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, gārayhā nigaṇṭhā. No ce sattā saṅgatibhāvaheṭṭu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, gārayhā nigaṇṭhā. Sace bhikkhave, sattā abhijātiheṭṭu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, gārayhā nigaṇṭhā. No ce sattā abhijātiheṭṭu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, gārayhā nigaṇṭhā. Sace bhikkhave, sattā diṭṭhadhammūpakkamahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, gārayhā nigaṇṭhā. No ce sattā diṭṭhadhammūpakkamahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, gārayhā nigaṇṭhā. Evaṃvādī bhikkhave nigaṇṭhā. Evaṃvādīnaṃ bhikkhave, nigaṇṭhānaṃ ime dasa sahadhammikā vādānuvādā gārayhaṃ ṭhānaṃ āgacchanti. Evaṃ kho bhikkhave, aphalo upakkamo hoti aphalaṃ padhānaṃ.

Kathaṅca bhikkhave, saphalo upakkamo hoti saphalaṃ padhānaṃ. Idha bhikkhave, bhikkhu na heva anaddhabhūtaṃ attānaṃ dukkhena addhabhāveti, dhammikaṅca sukhaṃ na pariccajati. Tasmiṅca sukhe anadhimucchito<sup>1</sup> hoti. So evaṃ pajānāti: ‘Imassa kho me dukkhanidānassa saṅkhāraṃ padahato saṅkhārappadhānā virāgo hoti. Imassa pana me dukkhanidānassa ajjhupekkhato upekkhaṃ<sup>2</sup> bhāvayato virāgo hoti ’ti. So yassa hi khvāssa<sup>3</sup> dukkhanidānassa saṅkhāraṃ padahato saṅkhārappadhānā virāgo hoti. Saṅkhāraṃ tattha padahati. Yassa panassa<sup>4</sup> dukkhanidānassa ajjhupekkhato upekkhaṃ bhāvayato virāgo hoti. Upekkhaṃ tattha bhāveti. Tassa tassa dukkhanidānassa saṅkhāraṃ padahato saṅkhārappadhānā virāgo hoti. Evampissa taṃ dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ hoti. Tassa tassa dukkhanidānassa ajjhupekkhato upekkhaṃ bhāvayato virāgo hoti. Evampissa taṃ dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ hoti.

Seyyathāpi bhikkhave puriso itthiyā sāratto paṭibaddhacitto tibbacchando tibbāpekkho.<sup>5</sup> So taṃ itthiṃ passeyya aññaṇa purisena saddhiṃ santiṭṭhantiṃ sallapantiṃ saṅjagghantiṃ saṃhasantiṃ. Taṃ kiṃ maññaṇa bhikkhave, api nu tassa purisassa amuṃ itthiṃ disvā aññaṇa purisena saddhiṃ santiṭṭhantiṃ sallapantiṃ saṅjagghantiṃ saṃhasantiṃ uppajjeyyūṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā ”ti.

“Evaṃ bhante, taṃ kissa hetu? Asu hi bhante, puriso amussā itthiyā sāratto paṭibaddhacitto tibbacchando tibbāpekkho.<sup>5</sup> Tasmā taṃ itthiṃ disvā aññaṇa purisena saddhiṃ santiṭṭhantiṃ sallapantiṃ saṅjagghantiṃ saṃhasantiṃ uppajjeyyūṃ<sup>6</sup> sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā ”ti.

<sup>1</sup> anadhimucchite - PTS.

<sup>2</sup> upekkhaṃ - PTS.

<sup>3</sup> yassa khavāssa - PTS; yassa hi khopanassa - Sīmu.

<sup>4</sup> yassa hī khavāssa - Sīmu.

<sup>5</sup> tibbāpekkho - PTS.

<sup>6</sup> uppajjanti - PTS.



Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là việc đã làm trong quá khứ, các Niganṭha sẽ bị chê bai. Nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ không do nhân là việc đã làm trong quá khứ, các Niganṭha sẽ bị chê bai. Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là sự tạo ra của đấng Tạo Hóa, các Niganṭha sẽ bị chê bai. Nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ không do nhân là sự tạo ra của đấng Tạo Hóa, các Niganṭha sẽ bị chê bai. Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là tính chất của số mạng, các Niganṭha sẽ bị chê bai. Nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ không do nhân là tính chất của số mạng, các Niganṭha sẽ bị chê bai. Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là sanh chủng, các Niganṭha sẽ bị chê bai. Nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ không do nhân là sanh chủng, các Niganṭha sẽ bị chê bai. Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là sự nỗ lực trong hiện tại, các Niganṭha sẽ bị chê bai. Nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ không do nhân là sự nỗ lực trong hiện tại, các Niganṭha sẽ bị chê bai. Này các tỳ khưu, các Niganṭha đã nói như vậy. Này các tỳ khưu, đối với các Niganṭha có sự thuyết giảng như vậy thì mười điều luận thuyết theo pháp của họ là đối tượng để chê bai. Này các tỳ khưu, như vậy sự nỗ lực là không có kết quả, sự ra sức là không có kết quả.

Này các tỳ khưu, như thế nào sự nỗ lực là có kết quả, sự ra sức là có kết quả? Này các tỳ khưu, ở đây vị tỳ khưu không vì bản thân không bị chông chất bởi khổ mà làm cho bản thân bị chông chất bởi khổ, không buông bỏ lạc đúng pháp, và không bị mê đắm trong lạc ấy. Vị ấy nhận biết như vầy: “Trong khi ta ra sức tột bậc đối với nguyên nhân của khổ này, do sự ra sức tột bậc ta có sự ly tham ái. Hơn nữa, trong khi ta bình thản xem xét đối với nguyên nhân của khổ này, trong khi tu tập về xả, ta có sự ly tham ái.” Bởi vì trong khi vị ấy ra sức tột bậc đối với nguyên nhân của khổ này, do sự ra sức tột bậc vị ấy có sự ly tham ái, nên vị ấy ra sức tột bậc ở phạm vi ấy. Hơn nữa, trong khi vị ấy bình thản xem xét đối với nguyên nhân của khổ này, trong khi tu tập về xả, vị ấy có sự ly tham ái, nên vị ấy tu tập về xả ở phạm vi ấy. Đối với vị ấy, trong khi ra sức tột bậc đối với nguyên nhân của khổ ấy, do sự ra sức tột bậc vị ấy có sự ly tham ái. Như vậy, đối với vị này, khổ ấy được tiêu hoại. Đối với vị ấy, trong khi bình thản xem xét đối với nguyên nhân của khổ ấy, trong khi tu tập về xả, vị ấy có sự ly tham ái. Như vậy, đối với vị này, khổ ấy được tiêu hoại.

Này các tỳ khưu, cũng giống như người nam say đắm người nữ, có tâm bị ràng buộc, có sự ham muốn mãnh liệt, có sự ước ao mãnh liệt. Người ấy nhìn thấy người nữ ấy đang đứng cùng với người nam khác, chuyện trò, đùa giỡn, cười cợt. Này các tỳ khưu, các người nghĩ gì về điều ấy, sau khi nhìn thấy người nữ ấy đang đứng cùng với người nam khác, chuyện trò, đùa giỡn, cười cợt, phải chăng sầu bi khổ ưu nào có thể sanh lên cho người nam ấy?”

“Bạch ngài, đúng như vậy. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bạch ngài, bởi vì người nam ấy say đắm người nữ ấy, có tâm bị ràng buộc, có sự ham muốn mãnh liệt, có sự ước ao mãnh liệt. Do đó, sau khi nhìn thấy người nữ ấy đang đứng cùng với người nam khác, chuyện trò, đùa giỡn, cười cợt, sầu bi khổ ưu nào có thể sanh lên.”

Atha kho bhikkhave, tassa purisassa evamassa: ‘Ahaṃ kho amussā itthiyā sāratto paṭibaddhacitto tibbacchando tibbāpekkho. Tassa me amuṃ itthiṃ disvā aññena purisena saddhiṃ santiṭṭhantiṃ sallapantiṃ sañjagghantiṃ saṃhasantiṃ uppajjanti sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā. Yannūnāhaṃ so me amussā itthiyā chandarāgo taṃ pajaheyyan ’ti. So yo amussā itthiyā chandarāgo taṃ pajaheyya. So taṃ itthiṃ passeyya aparena samayena aññena purisena saddhiṃ santiṭṭhantiṃ sallapantiṃ sañjagghantiṃ saṃhasantiṃ. Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave api nu tassa purisassa amuṃ itthiṃ disvā aññena purisena saddhiṃ santiṭṭhantiṃ sallapantiṃ sañjagghantiṃ saṃhasantiṃ uppajjeyyūṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā ’ti.

“No hetuṃ bhante, taṃ kissa hetu? Asu hi bhante, puriso amussā itthiyā vītarāgo, tasmā taṃ itthiṃ disvā aññena purisena saddhiṃ santiṭṭhantiṃ sallapantiṃ sañjagghantiṃ saṃhasantiṃ na uppajjeyyūṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā ’ti.

“Evameva kho bhikkhave, bhikkhu na heva<sup>1</sup> anaddhabhūtaṃ attānaṃ dukkhena addhabhāveti, dhammikañca sukhaṃ na pariccajati, tasmīñca sukhe anadhimucchito hoti. So evaṃ pajānāti: ‘Imassa kho me dukkhanidānassa saṅkhāraṃ padahato saṅkhārappadhānā virāgo hoti. Imassa pana me dukkhanidānassa ajjupekkhato upekkhaṃ bhāvayato virāgo hoti ’ti. So yassa khvāssa dukkhanidānassa saṅkhāraṃ padahato saṅkhārappadhānā virāgo hoti. Saṅkhāraṃ tattha padahati. Yassa panassa dukkhanidānassa ajjupekkhato upekkhaṃ bhāvayato virāgo hoti. Upekkhaṃ tattha bhāveti. Tassa tassa dukkhanidānassa saṅkhāraṃ padahato saṅkhārappadhānā virāgo hoti. Evampissa taṃ dukkhaṃ nijjiṇṇaṃ hoti. Tassa tassa dukkhanidānassa ajjupekkhato upekkhaṃ bhāvayato virāgo hoti. Evampissa taṃ dukkhaṃ<sup>2</sup> nijjiṇṇaṃ hoti. Evampi bhikkhave saphalo upakkamo hoti, saphalaṃ padhānaṃ.

Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu iti paṭisañcikkhati: ‘Yathāsukhaṃ kho me viharato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti, kusalā dhammā parihāyanti. Dukkhāya pana me attānaṃ padahato akusalā dhammā parihāyanti, kusalā dhammā abhivaḍḍhanti yannūnāhaṃ dukkhāya attānaṃ padaheyyan ’ti. So dukkhāya attānaṃ padahati. Tassa dukkhāya attānaṃ padahato akusalā dhammā parihāyanti, kusalā dhammā abhivaḍḍhanti. So na aparena samayena dukkhāya attānaṃ padahati. Taṃ kissa hetu? Yassa hi so bhikkhave, bhikkhu atthāya dukkhāya attānaṃ padaheyya, svāssa attho abhinipphanno hoti. Tasmā na aparena samayena dukkhāya attānaṃ padahati. Seyyathāpi bhikkhave, usukāro tejanaṃ dvīsu alātesu ātāpeti paritāpeti ujūṃ karoti kammaniyaṃ. Yato kho bhikkhave, usukārassa tejanaṃ dvīsu alātesu ātāpitaṃ hoti paritāpitaṃ hoti ujūṃ kataṃ hoti kammaniyaṃ. Na so taṃ aparena samayena usukāro tejanaṃ dvīsu alātesu ātāpeti paritāpeti ujūṃ karoti kammaniyaṃ. Taṃ kissa hetu? Yassa hi so bhikkhave, atthāya usukāro tejanaṃ dvīsu alātesu ātāpeyya paritāpeyya ujūṃ kareyya kammaniyaṃ, svāssa attho abhinipphanno hoti. Tasmā na aparena samayena usukāro tejanaṃ dvīsu alātesu ātāpeti paritāpeti ujūṃ karoti kammaniyaṃ.

<sup>1</sup> bhikkhave naheva - PTS.

<sup>2</sup> evampissa dukkhaṃ - PTS.

“Này các tỳ khuru, khi ấy người nam ấy có thể khởi ý như vậy: ‘Quả là ta say đắm người nữ ấy, có tâm bị ràng buộc, có sự ham muốn mãnh liệt, có sự ước ao mãnh liệt. Sau khi nhìn thấy người nữ ấy đang đứng cùng với người nam khác, chuyện trò, đùa giỡn, cười cợt, sâu bi khổ ưu não có sanh lên cho ta đây. Có lẽ ta nên dứt bỏ dục ái đối với người nữ ấy?’ Người ấy dứt bỏ dục ái đối với người nữ ấy. Thời gian sau đó, người ấy nhìn thấy người nữ ấy đang đứng cùng với người nam khác, chuyện trò, đùa giỡn, cười cợt. Này các tỳ khuru, các người nghĩ gì về điều ấy, sau khi nhìn thấy người nữ ấy đang đứng cùng với người nam khác, chuyện trò, đùa giỡn, cười cợt, phải chăng sâu bi khổ ưu não có thể sanh lên cho người nam ấy?”

“Bạch ngài, không có. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bạch ngài, bởi vì người nam ấy lìa khỏi tham ái đối với người nữ ấy. Do đó, sau khi nhìn thấy người nữ ấy đang đứng cùng với người nam khác, chuyện trò, đùa giỡn, cười cợt, sâu bi khổ ưu não không thể sanh lên.”

“Này các tỳ khuru, tương tự y như thế vị tỳ khuru không vì bản thân không bị chồng chất bởi khổ mà làm cho bản thân bị chồng chất bởi khổ,[?] không buông bỏ lạc đúng pháp, và không bị mê đắm trong lạc ấy. Vị ấy nhận biết như vậy: ‘Trong khi ta ra sức tốt bực đối với nguyên nhân của khổ này, do sự ra sức tốt bực ta có sự ly tham ái. Hơn nữa, trong khi ta bình thân xem xét đối với nguyên nhân của khổ này, trong khi tu tập về xả, ta có sự ly tham ái.’ Bởi vì trong khi vị ấy ra sức tốt bực đối với nguyên nhân của khổ này, do sự ra sức tốt bực vị ấy có sự ly tham ái, nên vị ấy ra sức tốt bực ở phạm vi ấy. Hơn nữa, trong khi vị ấy bình thân xem xét đối với nguyên nhân của khổ này, trong khi tu tập về xả, vị ấy có sự ly tham ái, nên vị ấy tu tập về xả ở phạm vi ấy. Đối với vị ấy, trong khi ra sức tốt bực đối với nguyên nhân của khổ ấy, do sự ra sức tốt bực vị ấy có sự ly tham ái. Như vậy, đối với vị này, khổ ấy được tiêu hoại. Đối với vị ấy, trong khi bình thân xem xét đối với nguyên nhân của khổ ấy, trong khi tu tập về xả, vị ấy có sự ly tham ái. Như vậy, đối với vị này, khổ ấy được tiêu hoại. Này các tỳ khuru, như vậy sự nỗ lực là có kết quả, sự ra sức là có kết quả.

Này các tỳ khuru, hơn nữa vị tỳ khuru suy xét rằng: ‘Trong khi ta sống thuận theo khoái lạc, các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu. Trái lại, trong khi ta tự thân ra sức thiên về khổ,[?] các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng. Có lẽ ta nên tự thân ra sức thiên về khổ? Vị ấy tự thân ra sức thiên về khổ.’ Trong khi vị ấy tự thân ra sức thiên về khổ, các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng. Vị ấy thời gian sau đó không tự thân ra sức thiên về khổ. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này các tỳ khuru, bởi vì mục đích khiến vị tỳ khuru ấy tự thân ra sức thiên về khổ đã được thành tựu. Vì thế thời gian sau đó vị ấy không tự thân ra sức thiên về khổ. Này các tỳ khuru, cũng giống như người làm tên hơi nóng, nung nóng cây tên ở hai ngọn lửa, rồi làm cho cây tên ngay thẳng, có thể sử dụng.[?] Này các tỳ khuru, từ khi cây tên của người làm tên được hơi nóng, nung nóng ở hai ngọn lửa, rồi được làm cho ngay thẳng, có thể sử dụng, người làm tên ấy thời gian sau đó không hơi nóng, nung nóng cây tên ở hai ngọn lửa, rồi làm cho cây tên ngay thẳng, có thể sử dụng. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này các tỳ khuru, bởi vì mục đích khiến người làm tên ấy hơi nóng, nung nóng cây tên ở hai ngọn lửa, rồi làm cho cây tên ngay thẳng, có thể sử dụng đã được thành tựu. Vì thế thời gian sau đó người làm tên không phải hơi nóng, nung nóng cây tên ở hai ngọn lửa, rồi làm cho cây tên ngay thẳng, có thể sử dụng.

Evameva kho bhikkhave, bhikkhu iti paṭisañcikkhati: ‘Yathāsukhaṃ kho me viharato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihāyanti. Dukkhāya pana me attānaṃ padahato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhanti, yannūnāhaṃ dukkhāya attānaṃ padaheyyan ’ti. So dukkhāya attānaṃ padahati. Tassa dukkhāya attānaṃ padahato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhanti. So na aparena samayena dukkhāya attānaṃ padahati. Taṃ kissa hetu? Yassa hi so bhikkhave, bhikkhu atthāya dukkhāya attānaṃ padaheyya. Svāssa attho abhinipphanno hoti. Tasmā na aparena samayena dukkhāya attānaṃ padahati. Evampi bhikkhave, saphalo upakkamo hoti saphalaṃ padhānaṃ.

Punacaparaṃ bhikkhave, idha tathāgato loke uppajjati arahamaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā. So imaṃ lokaṃ sadevakaṃ samāraṃ sabrahmaṃ sassamaṇabrāhmaṇiṃ pajaṃ sadevamanussaṃ sayamaṃ abhiññā sacchikatvā pavedeti. So dhammaṃ deseti ādikalyāṇaṃ majjhakalyāṇaṃ pariyoṣānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ, kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāseti.

Taṃ dhammaṃ suṇāti gahapati vā gahapatiputto vā aññatarasmiṃ vā kule paccājāto, so taṃ dhammaṃ sutvā tathāgate saddhaṃ paṭilabhati. So tena saddhāpaṭilābhena samannāgato iti paṭisañcikkhati: ‘Sambādho gharāvāso rajāpatho abbhokāso pabbajjā, nayidaṃ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā ekantaparipuṇṇaṃ ekantaparisuddhaṃ sañkhalikhitamaṃ brahmacariyaṃ caritumaṃ. Yannūnāhaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyan ’ti. So aparena samayena appamaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya mahantaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya appamaṃ vā ñātiparivaṭṭamaṃ pahāya mahantaṃ vā ñātiparivaṭṭamaṃ pahāya kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajati.

So evamaṃ pabbajito samāno bhikkhūnaṃ sikkhāsājīvasamāpanno pāṇātipātamaṃ pahāya pāṇātipātā paṭivirato hoti, nihitadaṇḍo nihitasattho lajjī dayāpanno sabbapāṇabhūtāhitānukampī viharati. Adinnādānaṃ pahāya adinnādānā paṭivirato hoti, dinnādāyī dinnapāṭikañkhī athenena sucibhūtena attanā viharati. Abrahmacariyaṃ pahāya brahmacārī hoti ārācārī virato methunā gāmadhammā. Musāvādaṃ pahāya musāvādā paṭivirato hoti, saccavādī saccasandho theto paccayiko avisamvādako lokassa. Pisunaṃ vācaṃ pahāya pisunāya vācāya paṭivirato hoti, ito sutvā na amutra akkhātā imesaṃ bhedāya, amutra vā sutvā na imesaṃ akkhātā amūsaṃ bhedāya, iti bhinnānaṃ vā sandhātā sahitānaṃ vā anuppadātā, samaggārāmo samaggarato samagganandī samaggakaraṇiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Pharusamaṃ vācaṃ pahāya pharusāya vācāya paṭivirato hoti, yā sā vācā neḷā kaṇṇasukhā pemaṇiyā hadayaṅgamā porī bahujanakantā bahujanamanāpā, tathārūpiṃ vācaṃ bhāsītā hoti. Samphappalāpaṃ pahāya samphappalāpā paṭivirato hoti, kālavādī bhūtavādī atthavādī dhammavādī<sup>1</sup> vinayavādī nidhānavatiṃ vācaṃ bhāsītā kālena sāpadesamaṃ pariyantavatiṃ atthasamhitamaṃ.

<sup>1</sup> check

Này các tỳ khưu, tương tự y như thế vị tỳ khưu suy xét rằng: “Trong khi ta sống thuận theo khoái lạc, các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu. Trái lại, trong khi ta tự thân ra sức thiên về khổ,[?] các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng. Có lẽ ta nên tự thân ra sức thiên về khổ?” Vị ấy tự thân ra sức thiên về khổ. Trong khi vị ấy tự thân ra sức thiên về khổ, các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng. Vị ấy thời gian sau đó không tự thân ra sức thiên về khổ. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này các tỳ khưu, bởi vì mục đích khiến vị tỳ khưu ấy tự thân ra sức thiên về khổ đã được thành tựu. Vì thế thời gian sau đó vị ấy không tự thân ra sức thiên về khổ. Này các tỳ khưu, như vậy sự nỗ lực là có kết quả, sự ra sức là có kết quả.

Này các tỳ khưu, hơn nữa, ở đây đức Như Lai xuất hiện ở đời, là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Với thắng trí của mình, vị ấy chứng ngộ và công bố về thế gian này tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài người. Vị ấy thuyết giảng Giáo Pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự. Vị ấy giảng giải về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ.

Người gia chủ, hay con trai người gia chủ, hay người được hạ sanh ở gia tộc nào đó lắng nghe Pháp ấy, sau khi lắng nghe Pháp ấy người ấy đạt được niềm tin ở đức Như Lai. Đạt được niềm tin ấy, người ấy suy xét rằng: ‘Cuộc sống tại gia có sự chướng ngại, là con đường bụi bặm, xuất gia là bầu trời rộng mở. Việc này không phải là dễ làm đối với người đang sống ở gia đình để thực hành Phạm hạnh một cách đầy đủ trọn vẹn, hoàn toàn trong sạch như vỏ ốc được cạo sạch, hay là ta nên cạo bỏ râu tóc, khoác các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà?’ Người ấy, thời gian sau đó, từ bỏ khối tài sản nhỏ, từ bỏ khối tài sản lớn, từ bỏ nhóm quyến thuộc nhỏ, từ bỏ nhóm quyến thuộc lớn, rời cạo bỏ râu tóc, khoác các y màu ca-sa, rời nhà xuất gia sống không nhà.

Trong khi được xuất gia như vậy, vị ấy thọ trì việc học tập và đời sống của các tỳ khưu, từ bỏ việc sát hại sanh mạng, tránh xa việc sát hại sanh mạng, buông gậy, buông dao, có sự khiêm nhường, đạt được lòng trắc ẩn, sống có lòng thương tưởng đến điều lợi ích cho mọi loài có sanh mạng. Vị ấy từ bỏ việc lấy vật không cho, tránh xa việc lấy vật không cho, nhận lấy vật đã cho, mong mỏi vật đã cho, sống với bản thân có trạng thái trong sạch, không trộm cắp. Vị ấy từ bỏ việc phi Phạm hạnh, có sự hành Phạm hạnh, có sự sống cách biệt, tránh xa việc lừa dối thô tục. Vị ấy từ bỏ việc nói dối, tránh xa việc nói dối, có lời nói chân thật, liên quan đến sự thật, chắc chắn, đáng tin, không lường gạt thế gian. Vị ấy từ bỏ việc nói đâm thọc, tránh xa việc nói đâm thọc, sau khi nghe ở chỗ này không là người nói lại ở chỗ kia nhằm chia rẽ những người này, hoặc sau khi nghe ở chỗ kia không là người nói lại cho những người này nhằm chia rẽ những người kia, như vậy là người kết hợp những kẻ đã bị chia rẽ, là người khuyến khích những kẻ hòa hợp, vị ấy thỏa thích việc hợp nhất, thích thú việc hợp nhất, hân hoan việc hợp nhất, là người nói lời tạo ra sự hợp nhất. Vị ấy từ bỏ việc nói lời thô lỗ, tránh xa lời nói thô lỗ, lời nói nào là dịu ngọt, hạp nhĩ, đáng yêu, đi vào lòng, tao nhã, làm đẹp lòng nhiều người, làm thích ý nhiều người, là người nói lời có hình thức như thế. Vị ấy từ bỏ lời nói nhảm nhí, tránh xa lời nói nhảm nhí, là người nói đúng thời, nói sự thật, nói về mục đích, nói pháp, nói luật, là người nói lời có giá trị, hợp thời, có tính giáo dục, có chủ đề, liên quan đến mục đích.

So bījagāmbhūtagāmasamārambhā paṭivirato hoti. Ekabhattiko hoti rattūparato virato vikālabhojanā. Naccagītavāditavisūkadassanā paṭivirato hoti. Mālāgandhavilepanadhāraṇamaṇḍanavibhūsanatṭhānā paṭivirato hoti. Uccāsayanamahāsayanā paṭivirato hoti. Jātarūparajatapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Āmakadhaññapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Āmakamaṃsa-paṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Itthikumārikā<sup>1</sup> paṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Dāsīdāsa-paṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Ajeḷakapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Kukkuṭasūkarapaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Hatthigavāssavaḷavā<sup>2</sup> paṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Khetvatthupaṭiggahaṇā paṭivirato hoti. Dūteyyapahinagamanānuyogā paṭivirato hoti. Kayavikkayā paṭivirato hoti. Tulākūṭakaṃsakūṭamānakūṭā paṭivirato hoti. Ukkoṭanavañcananikatisāci-yogā paṭivirato hoti. Chedanavadhabandhanaviparāmosa-ālopasahasākārā paṭivirato hoti.

So santuṭṭho hoti kāyaparihārikena cīvarena kucchiparihārikena piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati seyyathāpi nāma pakkhī sakuṇo yena yeneva ḍeti sapattabhārova ḍeti. Evameva bhikkhu santuṭṭho hoti kāyaparihārikena cīvarena kucchiparihārikena piṇḍapātena. So yena yeneva pakkamati samādāyeva pakkamati. So iminā ariyena sīlakkhandhena samannāgato ajjhataṃ anavajjasukhaṃ paṭisaṃvedeti.

So cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī, yatvādhikaraṇameṇaṃ cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhā domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati rakkhati cakkhundriyaṃ cakkhundriye saṃvaram āpajjati. Sotena saddaṃ sutvā —pe— Ghānena gandhaṃ ghāyitvā —pe— Jivhāya rasaṃ sāyitvā —pe— Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā —pe— Manasā dhammaṃ viññāya na nimittaggāhī hoti nānubyañjanaggāhī. Yatvādhikaraṇameṇaṃ manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ. Tassa saṃvarāya paṭipajjati rakkhati manindriyaṃ manindriye saṃvaram āpajjati. So iminā ariyena indriyasamvarena samannāgato ajjhataṃ abyāsekasukhaṃ paṭisaṃvedeti.

So abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti ālokite vilokite sampajānakārī hoti. Sammiñjite<sup>3</sup> pasārite sampajānakārī hoti. Saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti. Asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti. Uccārapassāvakaṃme sampajānakārī hoti. Gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsīte tuṇhībhave sampajānakārī hoti. So iminā ca ariyena sīlakkhandhena samannāgato imāya ca ariyāya santuṭṭhiyā samannāgato iminā ca ariyena indriyasamvarena samannāgato iminā ca ariyena satisampajāññena samanāgato vivittaṃ senāsaṇaṃ bhajati araññaṃ rukkhamaḷaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapatthaṃ abbhokāsaṃ paḷālapuñjaṃ.

<sup>1</sup> itthikumārika - Ma, Sīmu.

<sup>2</sup> gavāssavaḷava - Ma, Sīmu.

<sup>3</sup> samiñjite - Ma.

Vị ấy tránh xa việc làm hại các hạt giống và các loài thảo mộc, là người ăn một bữa trong ngày, cử ăn ban đêm, tránh xa việc ăn sai giờ, tránh xa việc múa hát đàn và xem trình diễn, tránh xa trường hợp đeo vòng hoa thoa vật thơm và tô điểm bằng đồ trang sức, tránh xa chỗ nằm ngồi cao và rộng lớn, tránh xa việc thọ nhận vàng bạc, tránh xa việc thọ nhận hạt sống, tránh xa việc thọ nhận thịt sống, tránh xa việc thọ nhận đàn bà con gái, tránh xa việc thọ nhận tô trai tở gái, tránh xa việc thọ nhận dê cừu, tránh xa việc thọ nhận gà heo, tránh xa việc thọ nhận voi, bò, ngựa, và ngựa cái, tránh xa việc thọ nhận ruộng đất, tránh xa gắn bó với việc đi hoặc phái người đi đưa tin, tránh xa việc mua bán, tránh xa việc cân gian lận tiền bạc gian lận và đo gian lận, tránh xa sự dính líu đến việc hối lộ, gian trá, lừa đảo, tránh xa các hành động chém giết bắt bớ cướp bóc cưỡng đoạt và bạo lực.

Vị ấy hài lòng với y là vật duy trì cơ thể, với đồ ăn khất thực duy trì bao tử. Vị ấy ra đi bất cứ nơi đâu chỉ mang theo chùng ấy rồi ra đi. Cũng như loài chim có cánh bay đi bất cứ nơi đâu, nó bay đi chỉ có đôi cánh là gánh nặng duy nhất. Tương tự y như thế, vị tỳ khuru hài lòng với y là vật duy trì cơ thể, với đồ ăn khất thực duy trì bao tử. Vị ấy ra đi bất cứ nơi đâu chỉ mang theo chùng ấy rồi ra đi. Được thành tựu giới uẩn này của bậc Thánh, vị ấy cảm giác sự thoải mái không tội lỗi ở nội tâm.[?]

Sau khi nhìn thấy cảnh sắc bằng mắt, vị ấy không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân trong khi sống, vị ấy có nhân quyền không được thu thúc khiến các sự thèm muốn, bất bình, các ác bất thiện pháp xâm nhập, vị ấy thực hành việc thu thúc đối với việc ấy, hộ trì nhân quyền, tiến hành việc thu thúc ở nhân quyền. Sau khi nghe âm thanh bằng tai —(như trên)— Sau khi ngửi mùi bằng mũi —(như trên)— Sau khi nếm vị bằng lưỡi —(như trên)— Sau khi xúc chạm bằng thân —(như trên)— Sau khi nhận biết bằng ý, vị ấy không có sự nắm giữ hình tướng, không có sự nắm giữ chi tiết. Do nguyên nhân trong khi sống, vị ấy có ý quyền không được thu thúc khiến các sự thèm muốn, bất bình, các ác bất thiện pháp xâm nhập, vị ấy thực hành việc thu thúc đối với việc ấy, hộ trì ý quyền, tiến hành việc thu thúc ở ý quyền. Được thành tựu việc thu thúc các quyền này của bậc Thánh, vị ấy cảm giác sự thoải mái không ô uế ở nội tâm.[?]

Vị ấy trong khi đi tới đi lui là người thực hiện việc nhận biết rõ, khi nhìn qua nhìn lại là người thực hiện việc nhận biết rõ, khi mang y hai lớp, bình bát, y phục, là người thực hiện việc nhận biết rõ, khi ăn uống nhai nếm là người thực hiện việc nhận biết rõ, khi làm việc đại tiểu tiện là người thực hiện việc nhận biết rõ, khi đi đứng ngồi ngủ thức nói im lặng là người thực hiện việc nhận biết rõ. Được thành tựu giới uẩn này của bậc Thánh, vị ấy cảm giác sự thoải mái không tội lỗi ở nội tâm.[?] Được thành tựu việc thu thúc các quyền này của bậc Thánh, được thành tựu sự hài lòng này của bậc Thánh, được thành tựu sự thu thúc các quyền này của bậc Thánh, được thành tựu niệm và sự biết rõ này của bậc Thánh, vị ấy chọn trú xứ thanh vắng là khu rừng, gốc cây, khe núi, hang đá, bãi tha ma, lùm cây ngoài trời, đồng rơm.

So pacchābhattaṃ piṇḍapātaṭikkanto nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujuṃ kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satim̐ upaṭṭhapetvā. So abhijjhaṃ loke pahāya vigatābhijjhena cetasā viharati, abhijjhāya cittaṃ parisodheti. Byāpādapadosaṃ pahāya abyāpannacitto viharati sabbapāṇabhūta-hitānukampī byāpādapadosā cittaṃ parisodheti. Thīnamiddhaṃ pahāya vigatathīnamiddho viharati ālokasaññī sato sampajāno thīnamiddhā cittaṃ parisodheti. Uddhaccakukkuccaṃ pahāya anuddhato viharati. Ajjhattaṃ vūpasantacitto uddhaccakukkuccā cittaṃ parisodheti. Vicikicchāṃ pahāya tiṇṇavicikiccho viharati. Akathaṅkathī kusalesu dhammesu vicikicchāya cittaṃ parisodheti.

So ime pañca nīvaraṇe pahāya cetaso upakkilese paññāya dubbalīkaraṇe vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Evampi bhikkhave, saphalo upakkamo hoti saphalaṃ padhānaṃ.

Punacapaṃ bhikkhave, bhikkhu vitakkavicārānaṃ vūpasamā, ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Evampi bhikkhave, saphalo upakkamo hoti saphalaṃ padhānaṃ.

Punacapaṃ bhikkhave, bhikkhu pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno, sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti. Yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti ‘upekkhako satimā sukhavihārī’ ti taṃ tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Evampi bhikkhave saphalo upakkamo hoti saphalaṃ padhānaṃ.

Punacapaṃ bhikkhave, bhikkhu sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhaṃ asukhaṃ upekkhāsatiṭṭhitaṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Evampi bhikkhave, saphalo upakkamo hoti saphalaṃ padhānaṃ.

So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye ṭhite āneñjappatte pubbenivāsānussatiñāṇāya cittaṃ abhininnāmeti. So anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati. Seyyathīdaṃ: ekampi jātiṃ dvepi jātiyo tisso pi jātiyo catasso pi jātiyo pañcapi jātiyo, dasapi jātiyo vīsampi jātiyo tiṃsampi jātiyo cattālīsampi jātiyo paññāsampi jātiyo jātisatampi jātisahassampi jātisatasahassampi, anekepi saṃvaṭṭakappe anekepi vivaṭṭakappe anekepi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe, amutrāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukha-dukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto. So tato cuto amutra udapādiṃ. Tatrāpāsīṃ evaṃnāmo evaṃgotto evaṃvaṇṇo evamāhāro evaṃsukha-dukkhapaṭisaṃvedī evamāyupariyanto so tato cuto idhūpapanno ti. Iti sākāraṃ sauddesaṃ anekavihitaṃ pubbe nivāsaṃ anussarati. Evampi bhikkhave, saphalo upakkamo hoti saphalaṃ padhānaṃ.



Vị ấy sau bữa ăn trong khi đi khất thực trở về, ngồi xuống, xếp chân thế kiết già, giữ thân thẳng và thiết lập niệm luôn hiện diện. Vị ấy từ bỏ sự thèm muốn ở đời, sống với ý đã thoát ly khỏi thèm muốn, rồi làm cho tâm trong sạch đối với thèm muốn. Vị ấy từ bỏ sân hận, sống với tâm không hận, có lòng thương tưởng đến điều lợi ích cho mọi loài có sanh mạng, rồi làm cho tâm trong sạch đối với sân hận. Vị ấy từ bỏ lòng đờ buồn ngủ, sống thoát ly khỏi lòng đờ buồn ngủ, có sự tưởng đến ánh sáng, có niệm, có sự nhận biết rõ, rồi làm cho tâm trong sạch đối với lòng đờ buồn ngủ. Vị ấy từ bỏ phóng dật và hối tiếc, sống không bị phóng dật, có tâm được an tịnh ở nội phần, rồi làm cho tâm trong sạch đối với phóng dật và hối tiếc. Vị ấy từ bỏ hoài nghi, sống vượt qua hoài nghi, không lưỡng lự trong các thiện pháp,[?] rồi làm cho tâm trong sạch đối với hoài nghi.

Vị ấy, sau khi từ bỏ năm pháp che lấp này là các tùy phiền não của tâm làm tuệ trở nên yếu đuối, ngay sau khi tách ly các dục, tách ly các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất có tâm có tứ có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Đây các tỳ khuru, như vậy sự nỗ lực là có kết quả, sự ra sức là có kết quả.

Này các tỳ khuru, hơn nữa do sự vắng lặng của tâm và tứ, vị tỳ khuru đạt đến và trú thiền thứ nhì với nội phần tĩnh lặng, tâm được chuyên nhất, không tâm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Đây các tỳ khuru, như vậy sự nỗ lực là có kết quả, sự ra sức là có kết quả.

Này các tỳ khuru, hơn nữa do sự không còn tham muốn ở hỷ, vị tỳ khuru an trú xả, có niệm và có sự nhận biết rõ, và cảm nhận lạc bằng thân, đó là điều mà các bậc Thánh gọi là: ‘Có xả, có niệm, có sự trú vào lạc,’ (vị ấy) đạt đến và trú thiền thứ ba. Đây các tỳ khuru, như vậy sự nỗ lực là có kết quả, sự ra sức là có kết quả.

Này các tỳ khuru, hơn nữa do sự từ bỏ lạc, do sự từ bỏ khổ (của thân), do sự biến mất của hỷ và ưu ở tâm (đã có) trước đây, vị tỳ khuru đạt đến và trú thiền thứ tư với sự thanh tịnh của xả và niệm, không khổ không lạc. Đây các tỳ khuru, như vậy sự nỗ lực là có kết quả, sự ra sức là có kết quả.

Trong khi tâm được định tĩnh, thuần tịnh, trong sạch, không ô nhiễm, lia khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đã hướng dẫn tâm đến trí tuệ ghi nhớ về các kiếp sống trước. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống trước như là một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp: ‘Ở nơi ấy, ta đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, kinh nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, ta đây đã chết đi rồi đã sanh lên tại chỗ kia. Ở nơi kia, ta đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, kinh nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ nơi kia, ta đây đã chết đi rồi đã sanh lên tại nơi này.’ Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống trước với các nét đại cương và cá biệt. Đây các tỳ khuru, như vậy sự nỗ lực là có kết quả, sự ra sức là có kết quả.

So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte sattānaṃ cutūpapātañāyā cittaṃ abhininnāmeti. So dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti: ‘Ime vata bhonto sattā kāyaduccaritena samannāgatā vacīduccaritena samannāgatā manoduccaritena samannāgatā ariyānaṃ upavādakā micchādiṭṭhikā micchādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā. Ime vā pana bhonto sattā kāyasucariteta samannāgatā vacīsucaritena samannāgatā manosucaritena samannāgatā ariyānaṃ anupavādakā sammādiṭṭhikā sammādiṭṭhikammasamādānā. Te kāyassa bheda parammaraṇā sugatiṃ saggamaṃ lokaṃ upapannā ’ti. Iti dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti. Evampi bhikkhave, saphalo upakkamo hoti saphalaṃ padhānaṃ.

So evaṃ samāhite citte parisuddhe pariyodāte anaṅgaṇe vigatūpakkilese mudubhūte kammaniye t̥hite āneñjappatte āsavānaṃ khayañāyā cittaṃ abhininnāmeti. So idaṃ dukkhanti yathābhūtaṃ pajānāti. Ayaṃ dukkhasamudayoti yathābhūtaṃ pajānāti. Ayaṃ dukkhanirodhoti yathābhūtaṃ pajānāti. Ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti yathābhūtaṃ pajānāti. Ime āsavāti yathābhūtaṃ pajānāti. Ayaṃ āsavasamudayoti yathābhūtaṃ pajānāti. Ayaṃ āsavanirodhoti yathābhūtaṃ pajānāti. Ayaṃ āsavanirodhagāminī paṭipadāti yathābhūtaṃ pajānāti. Tassa evaṃ jānato evaṃ passato kāmāsavāpi cittaṃ vimuccati bhavāsavāpi cittaṃ vimuccati. Avijjāsavāpi cittaṃ vimuccati. Vimuttasmiṃ vimuttamiti ñānaṃ hoti. ‘Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā ’ti pajānāti. Evampi kho<sup>1</sup> bhikkhave, saphalo upakkamo hoti saphalaṃ padhānaṃ.

Evaṃvādī bhikkhave, tathāgato.<sup>2</sup> Evaṃvādiṃ<sup>3</sup> bhikkhave tathāgataṃ<sup>4</sup> dasa sahadhammikā pāsaṃsaṭṭhānā āgacchanti. Sace bhikkhave, sattā pubbekatahetu suhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, addhā bhikkhave tathāgato pubbe sukatakammakārī, yaṃ etarahi evarūpā anāsavā sukhā vedanā vedeti. Sace bhikkhave, sattā issaranimmāṇahetu suhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, addhā bhikkhave, tathāgato bhaddakena issarena nimmito, yaṃ etarahi evarūpā anāsavā sukhā vedanā vedeti. Sace bhikkhave, sattā saṅgatibhāvahetu suhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, addhā bhikkhave, tathāgato kalyāṇasaṅgatiko, yaṃ etarahi evarūpā anāsavā sukhā vedanā vedeti.

<sup>1</sup> evaṃ kho - PTS.

<sup>2</sup> tathāgato - Ma, Sīmu.

<sup>3</sup> evaṃ vādiṃ - Ma, Sīmu.

<sup>4</sup> tathāgatānaṃ - Ma, Sīmu.

Trong khi tâm được định tĩnh, thuần tịnh, trong sạch, không ô nhiễm, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy đã hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của chúng sanh. Bằng Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy các chúng sanh trong khi chết đi rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết được rằng các chúng sanh đều đi theo nghiệp tương ứng (như vậy): *‘Quả đúng như vậy, những chúng sanh đang hiện hữu này có hành động xấu xa bằng thân, có hành động xấu xa bằng lời nói, có suy nghĩ xấu xa bằng ý, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành các hành động do tà kiến. Những kẻ ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, bị sanh vào bất hạnh, cõi khổ, đọa xứ, địa ngục. Trái lại, những chúng sanh đang hiện hữu này có hành động tốt đẹp bằng thân, có hành động tốt đẹp bằng lời nói, có suy nghĩ tốt đẹp bằng ý, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành các hành động do chánh kiến. Những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, được sanh vào chốn an vui, cõi trời, loài người.’* Như thế, bằng Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy các chúng sanh trong khi chết đi rồi sanh lại (trở thành) hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, sung sướng, (hay) đau khổ, vị ấy biết được rằng các chúng sanh đều đi theo nghiệp tương ứng. Nay các tỳ khuru, như vậy sự nỗ lực là có kết quả, sự ra sức là có kết quả.

Trong khi tâm được định tĩnh, thuần tịnh, trong sạch, không ô nhiễm, lìa khỏi phiền não, nhu thuận, có thể sử dụng, ổn định, đã đạt đến trạng thái vững chắc như thế, vị ấy hướng dẫn tâm đến trí tuệ đoạn tận các lậu hoặc. vị ấy nhận biết: *‘Đây là Khô’* đúng theo bản thể thật. vị ấy nhận biết: *‘Đây là nguyên nhân của Khô’* đúng theo bản thể thật. vị ấy nhận biết: *‘Đây là sự Diệt Khô’* đúng theo bản thể thật. vị ấy nhận biết: *‘Đây là sự thực hành đưa đến sự Diệt Khô’* đúng theo bản thể thật. vị ấy nhận biết: *‘Đây là các lậu hoặc’* đúng theo bản thể thật. vị ấy nhận biết: *‘Đây là nguyên nhân của các lậu hoặc’* đúng theo bản thể thật. vị ấy nhận biết: *‘Đây là sự diệt tận các lậu hoặc’* đúng theo bản thể thật. vị ấy nhận biết: *‘Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận các lậu hoặc’* đúng theo bản thể thật. Trong khi vị ấy biết được như thế, thấy được như thế, thì tâm cũng đã được giải thoát khỏi dục lậu, tâm cũng đã được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm cũng đã được giải thoát khỏi vô minh lậu. Khi đã được giải thoát, trí của vị ấy khởi lên rằng: *‘Đã được giải thoát.’* Và vị ấy nhận biết rằng: *‘Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác cho việc (giải thoát) này nữa.’* Nay các tỳ khuru, như vậy sự nỗ lực là có kết quả, sự ra sức là có kết quả.

Nay các tỳ khuru, Như Lai đã nói như vậy. Nay các tỳ khuru, đối với Như Lai có sự thuyết giảng như vậy thì mười điều đúng pháp của Như Lai là đối tượng để ca ngợi. Nay các tỳ khuru, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là việc đã làm trong quá khứ, thì nay các tỳ khuru, Như Lai quả nhiên đã có tạo nghiệp thiện hạnh trong quá khứ, vì hiện nay Như Lai cảm nhận các thọ lạc, không còn lậu hoặc có hình thức như thế. Nay các tỳ khuru, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là sự tạo ra của đấng Tạo Hóa, thì nay các tỳ khuru, Như Lai quả nhiên đã được tạo ra bởi đấng Tạo Hóa hiền thiện, vì hiện nay Như Lai cảm nhận các thọ lạc, không còn lậu hoặc có hình thức như thế. Nay các tỳ khuru, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là tính chất của số mạng, thì nay các tỳ khuru, Như Lai quả nhiên có số mạng tốt, vì hiện nay Như Lai cảm nhận các thọ lạc, không còn lậu hoặc có hình thức như thế.

Sace bhikkhave, sattā abhijātihetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, addhā bhikkhave, tathāgato kalyāṇābhijātiko, yaṃ etarahi evarūpā anāsavā sukhā vedanā vedeti. Sace bhikkhave, sattā diṭṭhadhammūpakkamahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, addhā bhikkhave, tathāgato kalyāṇadiṭṭhadhammūpakkamo, yaṃ etarahi evarūpā sukhā vedanā vedeti. Sace bhikkhave, sattā pubbekatahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, pāsaṃso tathāgato. No ce sattā pubbekatahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, pāsaṃso tathāgato. Sace bhikkhave, sattā issaranimmāṇahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, pāsaṃso tathāgato. No ce sattā issaranimmāṇahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, pāsaṃso tathāgato. Sace bhikkhave, sattā saṅgatihāvahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, pāsaṃso tathāgato. No ce sattā saṅgatihāvahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, pāsaṃso tathāgato. Sace bhikkhave, sattā abhijātihetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, pāsaṃso tathāgato. No ce sattā abhijātihetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, pāsaṃso tathāgato. Sace bhikkhave, sattā diṭṭhadhammūpakkamahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, pāsaṃso tathāgato. No ce sattā diṭṭhadhammūpakkamahetu sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedenti, pāsaṃso tathāgato. Evaṃvādī bhikkhave tathāgato.<sup>1</sup> Evaṃvādiṃ<sup>2</sup> bhikkhave, tathāgataṃ<sup>3</sup> ime dasa sahadhammikā pāsaṃsaṭṭhānā āgacchanti ”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandun ti.

### **Devadahasuttaṃ paṭhamaṃ.**

--ooOoo--

---

<sup>1</sup> tathāgatā - Ma, Sīmu.

<sup>2</sup> evaṃ vādiṃ - Ma, Sīmu.

<sup>3</sup> tathāgatānaṃ - Ma, Sīmu.

Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là sanh chủng, thì này các tỳ khưu, Như Lai quả nhiên có sanh chủng tốt, vì hiện nay Như Lai cảm nhận các thọ lạc, không còn lậu hoặc có hình thức như thế. Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là sự nỗ lực trong hiện tại, thì này các tỳ khưu, Như Lai quả nhiên đã có sự nỗ lực tốt đẹp trong hiện tại, vì hiện nay Như Lai cảm nhận các thọ lạc, không còn lậu hoặc có hình thức như thế. Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là việc đã làm trong quá khứ, Như Lai đáng được ca ngợi. Nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ không do nhân là việc đã làm trong quá khứ, Như Lai đáng được ca ngợi. Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là sự tạo ra của đấng Tạo Hóa, Như Lai đáng được ca ngợi. Nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ không do nhân là sự tạo ra của đấng Tạo Hóa, Như Lai đáng được ca ngợi. Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là tính chất của số mạng, Như Lai đáng được ca ngợi. Nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ không do nhân là tính chất của số mạng, Như Lai đáng được ca ngợi. Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là sanh chủng, Như Lai đáng được ca ngợi. Nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ không do nhân là sanh chủng, Như Lai đáng được ca ngợi. Này các tỳ khưu, nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ có nhân là sự nỗ lực trong hiện tại, Như Lai đáng được ca ngợi. Nếu chúng sanh cảm giác lạc và khổ không do nhân là sự nỗ lực trong hiện tại, Như Lai đáng được ca ngợi. Này các tỳ khưu, Như Lai đã nói như vậy. Này các tỳ khưu, đối với Như Lai có sự thuyết giảng như vậy thì mười điều đúng pháp của Như Lai là đối tượng để ca ngợi.”

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, các vị tỳ khưu ấy thỏa thích lời dạy của đức Thế Tôn.

### **Kinh Devadaha là thứ nhất.**

--ooOoo--